Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------o0o-----	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	------o0o-----
Số: 11.2026/SGD/CBTT	*TPHCM, ngày 30 tháng 04 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
   - Mã chứng khoán: SGD
   - Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333
   - Email: sgd@hunghau.vn
   - Website: www.sgd.edu.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý 1/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..... tại đường dẫn: https://sgd.edu.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q1.2026;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Date: 2026.04.29 20:32:40 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:.07../SGD	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Công ty mẹ Q1.2026 so với Q1.2025	TP.Hồ Chí Minh, ngày..29..tháng 04 năm 2026

***Kính gửi*: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:

   Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q1.2026 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 29/04/2026 bao gồm: BCTHTC, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:

   - LNST Công ty mẹ Q1.2025: **(344.352.957) đ**

   - LNST Công ty mẹ Q1.2026 : **476.809.186 đ**

   Lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ Q1.2026 so với cùng kỳ Q1.2025 tăng **821.162.143 đ**, tương đương tăng **238%**.

   Nguyên nhân: Doanh thu bán hàng Q1.2026 tăng so với cùng kỳ Q1.2025.

   Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0303280406 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Minh Nguyệt

SGD

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 24

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7.857.155.266**	**7.326.269.247**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**114.828.429**	**68.818.629**
1.	Tiền	111		114.828.429	68.818.629
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**4.559.815.368**	**4.565.111.493**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		4.809.322.128	4.809.838.798
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(849.506.760)	(844.727.305)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		600.000.000	600.000.000
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạ	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.565.463.702**	**166.874.340**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.127.510.628	1.724.812.415
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	78.807.700	83.907.700
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	63.892.421	63.892.422
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(1.704.747.047)	(1.705.738.197)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**1.134.928.235**	**2.034.939.234**
1.	Hàng tồn kho	141		1.134.928.235	3.058.851.867
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(1.023.912.633)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**482.119.532**	**490.525.551**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		29.104.943	39.527.205
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	453.014.589	450.998.346
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**39.342.841.843**	**39.381.809.158**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**8.389.395.040**	**8.428.362.355**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.921.238.168	1.960.205.483
-	*Nguyên giá*	*222*		*4.834.809.472*	*4.834.809.472*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(2.913.571.304)*	*(2.874.603.989)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	6.468.156.872	6.468.156.872
-	*Nguyên giá*	*228*		*6.468.156.872*	*6.468.156.872*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**30.950.113.469**	**30.950.113.469**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		26.172.875.700	26.172.875.700
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		5.000.000.000	5.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(222.762.231)	(222.762.231)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.333.334**	**3.333.334**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	3.333.334	3.333.334
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**47.199.997.109**	**46.708.078.405**

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.572.423.010**	**1.557.313.492**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.572.423.010**	**1.557.313.492**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	985.442.643	973.442.643
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	-	707.499
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.828.500	5.828.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	6.000.000	6.000.000
5.	Phải trả người lao động	315		233.984.666	218.040.678
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	30.089.250	40.000.000
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	16	311.077.951	313.294.172
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**45.627.574.099**	**45.150.764.913**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**45.627.574.099**	**45.150.764.913**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	41.370.000.000	41.370.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*41.370.000.000*	*41.370.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		2.227.438.218	2.227.438.218
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(679.873.904)	(679.873.904)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		851.634.920	851.634.920
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.858.374.865	1.381.565.679
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*1.381.565.679*	*571.466.815*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*476.809.186*	*810.098.864*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**47.199.997.109**	**46.708.078.405**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/01/2026-31/03/2026	Quý này năm trước 01/01/2025-31/03/2025	Lũy kế năm nay 01/01/2026-31/03/2026	Lũy kế năm trước 01/01/2025-31/03/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.929.903.526	15.947.540	1.929.903.526	15.947.540
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.929.903.526**	**15.947.540**	**1.929.903.526**	**15.947.540**
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	907.184.995	19.009.194	907.184.995	19.009.194
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.022.718.531**	**(3.061.654)**	**1.022.718.531**	**(3.061.654)**
6.	**Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	9.667.651	31.089.389	9.667.651	31.089.389
8.	Chi phí tài chính	23	22	5.631.103	-	5.631.103	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	23	-	197.942.280	-	197.942.280
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	548.917.193	174.437.409	548.917.193	174.437.409
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}**	**30**		**477.837.886**	**(344.351.954)**	**477.837.886**	**(344.351.954)**
12.	Thu nhập khác	31	25	707.499	2.997	707.499	2.997
13.	Chi phí khác	32	26	1.736.199	4.000	1.736.199	4.000
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1.028.700)**	**(1.003)**	**(1.028.700)**	**(1.003)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**476.809.186**	**(344.352.957)**	**476.809.186**	**(344.352.957)**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-	-	-
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**476.809.186**	**(344.352.957)**	**476.809.186**	**(344.352.957)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***476.809.186***	***(344.352.957)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.967.315	38.967.315
- Các khoản dự phòng	03		(1.020.124.328)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.667.651)	(31.089.389)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(514.015.478)***	***(336.475.031)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.389.192.193)	22.849.680
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.923.923.632	11.835.198
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.109.518	(366.031.911)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		516.670	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***36.342.149***	***(667.822.064)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.667.651	31.089.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***9.667.651***	***2.431.089.389***

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**46.009.800**	**1.763.267.325**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**68.818.629**	**493.323.812**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**114.828.429**	**2.256.591.137**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/4/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303280405

Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần	
Vốn điều lệ:	41.370.000.000	VND
Số cổ phần:	4.137.000	VND
Mệnh giá:	10.000	VND/Cổ phần

Trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	23 Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Vĩnh Long	80,99%	80,99%	Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	10 Võ Thị Sáu, KP Công Lý, Phường Trấn Biên, Đồng Nai	56,16%	55,99%	Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất điện

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, tức là mua, bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản đầu tư mà thông qua đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư.
- Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.
- Các khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của hội đồng quản trị của công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.10 Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trong kỳ.

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm

2.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất không thời	Không khấu hao

2.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.18 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cùng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: VND

3 Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Tiền mặt	6.033.177	7.015.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	108.795.252	61.803.469
NH TMCP Công Thương CN5 TPHCM	*6.041.066*	*6.035.341*
NH TMCP Công Thương Việt Nam CN8 TPHCM	*63.809.935*	*16.508.485*
CT TNHH Chứng Khoán NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*38.944.251*	*39.259.643*
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền[(i)]		
Tổng cộng	**114.828.429**	**68.818.629**

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026			01/01/2026		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	**319.489**	**4.809.322.128**	**5.276.048.925**	**319.576**	**4.809.838.798**	**5.092.057.450**
Cổ phiếu niêm yết	**269.614**	**3.460.348.788**	**4.619.536.800**	**269.614**	**3.460.348.788**	**4.430.249.200**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS)	10	95.577	111.000	10	95.577	118.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	164.604	3.037.557.666	4.353.775.800	164.604	3.037.557.666	4.164.481.200
Công ty Cổ phần Bambo Capital (BCG)	105.000	422.695.545	265.650.000	105.000	422.695.545	265.650.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**49.875**	**1.348.973.340**	**656.512.125**	**49.962**	**1.349.490.010**	**661.808.250**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	46.875	1.312.608.000	650.953.125	46.875	1.312.608.000	654.843.750
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4)	3.000	36.365.340	5.559.000	3.000	36.365.340	6.660.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)		-	-	87	516.670	304.500
Tổng cộng	**319.489**	**4.809.322.128**	**5.276.048.925**	**319.576**	**4.809.838.798**	**5.092.057.450**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tại 01/01/2026	**844.727.305**	**844.727.305**
Trích lập dự phòng bổ sung	4.991.625	-
Giảm khác (Hủy đăng ký chứng khoán FLC theo cv số 1863/VSDC ĐKCP.NV)	(212.170)	-
Tại 31/03/2026	**849.506.760**	**844.727.305**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	**600.000.000**	**600.000.000**	**600.000.000**	**600.000.000**
Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Tổng cộng	**600.000.000**	**600.000.000**	**600.000.000**	**600.000.000**

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**26.172.875.700**	**(222.762.231)**	**26.172.875.700**	**(222.762.231)**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	11.445.035.700	-	11.445.035.700	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	14.727.840.000	(222.762.231)	14.727.840.000	(222.762.231)
Đầu tư vào công ty LDLK	**5.000.000.000**	-	**5.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Tổng cộng	**31.172.875.700**	**(222.762.231)**	**31.172.875.700**	**(222.762.231)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tại 01/01/2026	**(222.762.231)**	**(222.762.231)**
Trích lập dự phòng bổ sung		-
Tại 31/03/2026	**(222.762.231)**	**(222.762.231)**

5 Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**1.722.751.265**	**1.660.158.865**	**1.724.812.415**	**1.661.150.015**
CTY TNHH Thiết bị & Đo Đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522	551.406.522	551.406.522
Công ty CP Sách - TBTH Đắk Nông	390.236.848	390.236.848	390.236.848	390.236.848
Văn Phòng Phẩm Phương Vy	278.439.980	278.439.980	278.439.980	278.439.980
Các đối tượng khác	502.667.915	440.075.515	504.729.065	441.066.665
Bên liên quan	**1.404.759.363**	-	-	-
Trường Đại Học Văn Hiến	1.404.759.363	-	-	-
Tổng cộng	**3.127.510.628**	**1.660.158.865**	**1.724.812.415**	**1.661.150.015**

Trong kỳ, trên cơ sở rà soát công nợ, Công ty đã xử lý xoá sổ một số khoản phải thu nhỏ lẻ đã trích lập dự phòng, xác định không có khả năng thu hồi, với tổng giá trị 991.150 đồng; việc xử lý được thực hiện theo quy định hiện hành và ghi nhận vào chi phí khác.

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**61.088.182**	**44.588.182**	**66.188.182**	**44.588.182**
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182	36.511.182	36.511.182
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Thành Đạt	8.077.000	8.077.000	8.077.000	8.077.000
Các đối tượng khác	16.500.000		21.600.000	
Bên liên quan	**17.719.518**	-	**17.719.518**	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	17.719.518		17.719.518	
Tổng cộng	**78.807.700**	**44.588.182**	**83.907.700**	**44.588.182**

7 Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
Phải thu ngắn hạn khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Bên thứ ba	**63.892.421**	-	**63.892.422**	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ	250.000	-	250.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	63.642.421	-	63.642.422	-
Tổng cộng	**63.892.421**	-	**63.892.422**	-

8 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Thành phẩm	-	-	1.749.732.206	(156.681.405)
Hàng hóa	1.112.443.871	-	1.286.635.297	(867.231.228)
Tổng cộng	**1.134.928.235**	**-**	**3.058.851.867**	**(1.023.912.633)**

9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Các khoản khác	3.333.334	3.333.334
Tổng cộng	**3.333.334**	**3.333.334**

10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2026	3.531.966.825	258.654.620	1.044.188.027	-	-	4.834.809.472
Tại 31/03/2026	**3.531.966.825**	**258.654.620**	**1.044.188.027**	**-**	**-**	**4.834.809.472**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2026	1.624.371.582	206.044.380	1.044.188.027	-	-	2.874.603.989
Khấu hao trong kỳ	31.793.319	7.173.996	-	-	-	38.967.315
Tại 31/03/2026	**1.656.164.901**	**213.218.376**	**1.044.188.027**	**-**	**-**	**2.913.571.304**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2026	1.907.595.243	52.610.240	-	-	-	1.960.205.483
Tại 31/03/2026	**1.875.801.924**	**45.436.244**	**-**	**-**	**-**	**1.921.238.168**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2026	6.468.156.872	-	-	-	-	6.468.156.872
Tại 31/03/2026	**6.468.156.872**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.468.156.872**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2026	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2026	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2026	6.468.156.872	-	-	-	-	6.468.156.872
Tại 31/03/2026	**6.468.156.872**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.468.156.872**

12 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	**985.442.643**	**985.442.643**	**973.442.643**	**973.442.643**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn ECI	477.435.915	477.435.915	477.435.915	477.435.915
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	171.706.400	171.706.400	171.706.400	171.706.400
Công ty Cổ phần Sách Dân Tộc	165.015.143	165.015.143	165.015.143	165.015.143
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	171.285.185	171.285.185	159.285.185	159.285.185
Tổng cộng	**985.442.643**	**985.442.643**	**973.442.643**	**973.442.643**

13 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Bên thứ ba	**-**	**707.499**
Công Ty TNHH Phú Sa Đỏ	-	481.067
Nhà sách Nghiệp	-	184.782
Các đối tượng khác	-	41.650
Tổng cộng	**-**	**707.499**

14 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước

	Số đầu năm		Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm	
Chỉ tiêu	**Phải thu**	**Phải nộp**	**trong năm**	**trong năm**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	104.040.296				104.040.296	
Thuế TNDN	334.647.376				334.647.376	
Thuế TNCN	12.310.674		5.137.864	7.154.107	14.326.917	
Các loại thuế khác		6.000.000				6.000.000
Tổng cộng	**450.998.346**	**6.000.000**	**5.137.864**	**7.154.107**	**453.014.589**	**6.000.000**

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Các chi phí phải trả khác	30.089.250	40.000.000
Tổng cộng	**30.089.250**	**40.000.000**

16 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Bên thứ ba	**21.077.951**	**23.294.172**
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	14.559.570	16.775.791
Các khoản phải trả khác	6.518.381	6.518.381
Bên liên quan	**290.000.000**	**290.000.000**
Trường Đại Học Văn Hiến	290.000.000	290.000.000
Tổng cộng	**311.077.951**	**313.294.172**

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2025	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**571.466.815**	**44.340.666.049**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	810.098.864	810.098.864
Tại 01/01/2026	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**1.381.565.679**	**45.150.764.913**
Lãi/ lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	476.809.186	476.809.186
Tại 31/03/2026	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**(679.873.904)**	**851.634.920**	**1.858.374.865**	**45.627.574.099**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Công ty TNHH THAPMUOI	7.509.400.000	7.509.400.000
Công ty TNHH DAITHIEN.COM	7.277.400.000	7.277.400.000
Các đối tượng khác	19.323.200.000	19.323.200.000
Mệnh giá Cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Tổng cộng	**41.370.000.000**	**41.370.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41.370.000.000	4.137.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	41.370.000.000	4.137.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.137.000*	*4.137.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
Cổ phiếu phổ thông	*94.000*	*94.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.043.000*	*4.043.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-

18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sách tham khảo	1.923.913.055	15.947.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.990.471	-
Tổng cộng	**1.929.903.526**	**15.947.540**

19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	-	-

20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sách tham khảo	1.923.923.632	19.009.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.173.996	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.023.912.633)	-
Tổng cộng	**907.184.995**	**19.009.194**

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	9.667.651	31.089.389
Tổng cộng	**9.667.651**	**31.089.389**

22 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.991.625	-
Chi phí tài chính khác	639.478	-
Tổng cộng	**5.631.103**	**-**

23 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	-	197.942.280
Tổng cộng	**-**	**197.942.280**

24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	460.449.502	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	900.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.793.319	31.793.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.112.526	26.047.363
Các chi phí khác	47.661.846	116.596.727
Tổng cộng	**548.917.193**	**174.437.409**

25 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	707.499	2.997
Tổng cộng	**707.499**	**2.997**

26 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí khác	1.736.199	4.000
Tổng cộng	**1.736.199**	**4.000**

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**476.809.186**	**(344.352.957)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	10.790.023	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	*10.790.023*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	***487.599.209***	***(344.352.957)***
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	*(487.599.209)*	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	*20%*	*20%*
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế TNDN còn phải nộp	**-**	**-**

28 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	460.449.502	197.942.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.967.315	38.967.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.112.526	26.047.363
Chi phí bằng tiền khác	(975.350.787)	116.596.727
Tổng cộng	**(467.821.444)**	**379.553.685**

29 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

30 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
Trường Đại học Văn Hiến	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty liên kết

b. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long		
Lãi cho vay	9.616.439	11.041.097
Phải thu về cho vay	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai		
Bán hàng		1.292.000
Trường Đại học Văn Hiến		
Bán hàng	1.923.913.055	
Phải thu khách hàng	1.404.759.363	
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh		
Trả trước cho người bán	17.719.518	17.719.518

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5,6,16

31 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	-	-
Trong nước	1.929.903.526	15.947.540
Tổng cộng	**1.929.903.526**	**15.947.540**

32 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

33 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Trần Xuân Hồng	**Trần Xuân Hồng**	**Phạm Thị Minh Nguyệt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**